TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 467/2026/DS-PT
Ngày: 06-04-2026
Về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Các Thẩm phán: Bà Dương Thuý Hằng

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhẫn, *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho, *Kiểm sát viên.*

Ngày 06 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 965/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2025/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2025 Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 244/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1947

Địa chỉ: ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là phường N, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn N1, sinh năm 1948

Địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là Xã D, tỉnh Tây Ninh)

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1968

Địa chỉ: 6, đường B, khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số F, Tổ C, khu phố C, phường G, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

2. Bà Lê Thị Thanh N2, sinh năm 1965

Địa chỉ: ấp P, xã D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3. Bà Huỳnh Thị Như A, sinh năm 1986

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

4. Ông Huỳnh Phi H, sinh năm 1987

Địa chỉ: ấp P, Xã D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

5. Ông Huỳnh Tiến D, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp P, Xã D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Cụ Huỳnh Văn T3 chết năm 1983 và cụ Nguyễn Thị G chết năm 2000. Cụ T3 và cụ G có tất cả 04 người con chung gồm: bà Huỳnh Thị N; ông Huỳnh Văn N1; ông Huỳnh Văn T2 và ông Huỳnh Văn R (ông R chết năm 2017 có vợ tên Lê Thị Thanh N2 và có 03 con gồm: Huỳnh Tiến D, Huỳnh Thị Như A và Huỳnh Phi H). Cụ T3 và cụ G không có con nuôi hay con riêng. Cha mẹ của cụ T3 và cụ G cũng đã chết từ lâu.

Khi còn sống cụ T3 và cụ G có tạo lập được tài sản là phần đất có diện tích 16.820 m^2, thuộc các thửa đất 2337, 2338, 2339, 3327, 3418, 3419, 3423, 3424, 3425 và 3426; tờ bản đồ số 01, tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là Xã D, tỉnh Tây Ninh). Sau khi hai cụ chết, ông N1 đã tự ý kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và đã được UBND Huyện D cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 000515 QSDĐ/450402 ngày 30/11/1996. Việc ông N1 tự ý kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác là vi phạm quy định của pháp luật. Do đó bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xác định các thửa đất gồm 2339, 3327, 3418, 3419, 3423, 3424, 3425 và 3426; tờ bản đồ số 01, tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là Xã D, tỉnh Tây Ninh) là di sản thừa kế của cụ T3 và cụ G, đồng thời chia thừa kế theo pháp luật đối với các tài sản này.

Tuy nhiên, do từ trước đến nay bà N ở xa cha, mẹ nên không biết, cũng không thể xác định được vị trí, cũng như ranh giới của tất cả các thửa đất nêu trên. Mặt khác các thửa đất này, trong quá trình sử dụng đất, ông N1 đã cắt bán hoặc tặng cho con và hiện đã trải qua nhiều chủ sử dụng khác nhau, vì vậy bà N đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó bà N chỉ yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của cụ G trong khối tài sản chung với cụ T3 là các thửa đất số 2337, 2338 và 2339, tờ bản đồ 01 (bản đồ 299), tương ứng với các thửa 221, 711, 712, 593, 713, 714, 257, 238, 198, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 3211, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328 và 329, tờ bản đồ số 09, sau sáp nhập thuộc tờ bản đồ số 77 (BĐĐC 2010). Địa chỉ thửa đất: xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là Xã D, tỉnh Tây Ninh). Bà N yêu cầu chia bằng giá trị của các thửa đất nêu trên (không yêu cầu xem xét chia

hiện vật). Đối với các giao dịch liên quan đến các thửa đất nêu trên, cũng như các tài sản khác, bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với phần di sản của cụ T3 đã hết thời hiệu khởi kiện nên bà N cũng không yêu cầu giải quyết.

Cụ thể, tổng giá trị các thửa đất nêu trên theo kết quả định giá là 16.980.320.000 đồng. Phần tài sản của cụ G là 16.980.320.000 đồng : 2 = 8.490.160.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm 4 người nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N1 thanh toán cho bà số tiền 2.122.540.000 đồng, tương ứng với phần thừa kế mà bà đáng ra được hưởng theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn, ông Nguyễn Tấn T1 trình bày: Ông Huỳnh Văn N1 thừa nhận lời trình bày của phía nguyên đơn về nhân thân của cụ T3, cụ G và về hàng thừa kế của hai cụ nêu trên là đúng.

Khi còn sống cụ T3 và cụ G tạo lập được nhiều ruộng đất và đã chia cho tất cả các con rồi. Phần mỗi người được chia tự kê khai, đăng ký và tự định đoạt, hai cụ không có ý kiến. Các thửa đất mà bà N khởi kiện nêu trên có nguồn gốc do ông N1 cùng khai phá với cha mẹ và sau đó được cha mẹ tặng cho khi lập gia đình (năm 1970). Chính vì vậy ông N1 kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 (thời điểm cụ G còn sống), đồng thời sử dụng công khai, liên tục từ năm 1970, sau đó cắt bán cho nhiều người. Quá trình sử dụng, kê khai, được cấp giấy chứng nhận và định đoạt quyền sử dụng đất, cụ T3 và cụ G hoàn toàn không có ý kiến phản đối. Hiện nay, ông N1 không còn bất cứ thửa đất nào.

Đối với các thửa đất mà nguyên đơn trình bày ở trên không phải là di sản thừa kế của cụ T3 hay cụ G. Mặt khác thời hiện khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T3 cũng đã hết, do đó với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, ông N1 không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Huỳnh Văn T2 trình bày: Cha ông tên Huỳnh Văn T3 (chết năm 1983), mẹ ông tên Nguyễn Thị G (chết năm 2000). Cha mẹ ông có bốn người con chung gồm: bà Huỳnh Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông là Huỳnh Văn T2 và ông Huỳnh Văn R (chết năm 2017, có vợ là bà Lê Thị Thanh N2 và ba người con là Huỳnh Tiến D, Huỳnh Thị Như A và Huỳnh Phi H). Cụ T3 và cụ G không có con nuôi hay con riêng; ông bà nội ngoại của ông đều đã mất trước cha mẹ ông. Khoảng năm 1978, cha mẹ ông có giao cho ông N1 phần đất tại ấp P, xã P, diện tích khoảng 01 mẫu. Thời điểm đó, do ông N1 chưa có nơi ở, nên cha mẹ ông giao phần đất trên để ông N1 cất nhà ở và sản xuất nuôi con**.** Tuy nhiên, cha mẹ ông chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất. Phần đất nói trên trước đây chưa được kê khai, đăng ký quyền sử dụng, sau này ông N1 tự kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N, ông đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chia thừa kế phần đất nêu trên, ông cũng đề nghị được chia một phần thừa kế theo quy định. Do tuổi cao và ở xa, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông không có yêu cầu hay trình bày gì khác.

Ông Huỳnh Phi H trình bày: Ông nội anh tên Huỳnh Văn T3 chết năm 1983, bà nội là Nguyễn Thị G chết năm 2000. Cụ T3 và cụ G có tất cả 04 người con chung, gồm: bà Huỳnh Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn T2 và cha anh là Huỳnh Văn R (chết năm 2017, có vợ Lê Thị Thanh N2 và có 03 con gồm: Huỳnh Tiến D, Huỳnh Thị Như A và Huỳnh Phi H). Cụ T3 và cụ G không có con nuôi hay con riêng.

Khi còn sống, cụ T3 và cụ G sống chung với gia đình anh tại xã P (ấp P). Đây cũng là đất của ông bà nội, nhưng đã tặng cho cha mẹ anh từ lâu.

Đối với phần đất hiện bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, do gia đình ông N1 đang sử dụng cũng tại xã P, theo anh được biết cũng là của ông bà nội anh để lại. Tuy nhiên, ông, bà có tặng cho ông N1 hay không thì anh không biết.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, chia thừa kế phần đất nêu trên thì anh cũng yêu cầu được hưởng một phần thừa kế đáng ra cha anh được hưởng nếu còn sống. Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N thì gia đình anh cũng không có ý kiến. Anh bận đi làm nên đề nghị Tòa án nhân dân các cấp giải quyết vắng mặt. Ngoài ra, anh không có yêu cầu hay trình bày gì khác.

Bà Lê Thị Thanh N2, bà Huỳnh Thị Như A và ông Huỳnh Tiến D vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tình tiết theo vụ án: Vào năm 2023, bà N khởi kiện yêu cầu ông N1 trả lại quyền sử dụng 02 thửa đất 238 và 257, tờ bản đồ số 9 (bản đồ 2010), tương ứng với một phần thửa 2337 và thửa 2338, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299), tọa lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là Xã D, tỉnh Tây Ninh) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 000515 QSDĐ/450402 ngày 30/11/1996, với lý do 02 thửa đất này cụ T3 và cụ G đã tặng cho bà. Vụ án đã được xét xử bằng bản án có hiệu lực pháp luật số: 353/2023/DS-PT ngày 18-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Kết quả xét xử: Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Do không đồng ý với kết quả xét xử phúc thẩm, bà N khiếu nại. Tại Thông báo số 1533/TB-TA ngày 14/5/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP . đã không chấp nhận đơn đề nghị giám đốc thẩm của bà Huỳnh Thị N với nhận định sau đây:

Nguồn gốc đất tranh chấp do cụ Huỳnh Văn T3 và cụ Nguyễn Thị G để lại, nhưng hai cụ đã cho ông Huỳnh Văn N1 sử dụng từ trước năm 1975.

Ông N1 sử dụng đất ổn định, liên tục, nộp thuế, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất từ năm 1994 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 theo đúng quy định của pháp luật.

Bà N không sử dụng đất, không kê khai đăng ký, không có chứng cứ chứng minh việc được cha mẹ cho đất; lời khai nhân chứng (ông Huỳnh Văn T2) không đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất thuộc về bà N.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1 là hợp pháp, được Nhà nước bảo hộ.

Các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng đất giữa ông N1, vợ và các con đều được thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật nên không có cơ sở để hủy bỏ.

Tại Bản án sơ thẩm số 221/2025/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh, đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 217, 244, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N đối với ông Huỳnh Văn N1, về tranh chấp thừa kế tài sản, liên quan đến thửa đất số 198 và các thửa từ 304 đến 329 (tờ bản đồ số 77, bản đồ địa chính 2010), tương ứng với thửa 2339 (tờ bản đồ số 01, bản đồ 299) và các thửa 221, 711, 712, 593, 713, 714, (tờ bản đồ số 77, bản đồ địa chính 2010), tương ứng với một phần thửa 2337 (tờ bản đồ số 01, bản đồ 299), toạ lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh).

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N liên quan đến các thửa đất số 257 và 238 (tờ bản đồ số 77, bản đồ địa chính 2010), tương ứng với một phần thửa 2337 và thửa 2338 (tờ bản đồ số 01, bản đồ 299), toạ lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 30/9/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế đối với các thửa đất số 2339, tờ bản đồ số 01 (nay là 299) tương ứng với các thửa 198, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, tờ bản đồ số 77 (Bản đồ địa chính 2010) toạ lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời trình bày bổ sung nếu ông Huỳnh Văn N1 đồng ý hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị N3 và ông Huỳnh Văn T2 mỗi người 200.000.000 đồng thì bà N3 và ông T2 sẽ rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa có ý kiến phát biểu cho rằng:

Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm,Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định các thửa đất số 257 và 238 thì đã được giải quyết bằng Bản án phúc thẩm số 353/2023/DS-PT ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã có hiệu lực pháp luật, còn đối với các thửa đất tranh chấp còn lại, có đủ căn cứ xác định mặc dù đất có nguồn gốc của cụ Huỳnh Văn T3 và cụ Nguyễn Thị G, nhưng ông Huỳnh Văn N1 đã được giao quản lý, sử dụng ổn định từ trước năm 1975, đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật về đất dai, nên không còn cơ

sở xác định các thửa đất này là di sản thừa kế để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị N làm đúng theo quy định tại các 271, 272, Điều 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh N2, bà Huỳnh Thị Như A, ông Huỳnh Phi H và ông Huỳnh Tiến D nhưng những người này có đơn xin xét xử vắng mặt và đã được ttriệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét xét lại toàn bản án sơ thẩm đối với toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện mà cấp sơ thẩm đã giải quyết theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà N cho rằng các thửa đất tranh chấp là di sản của cụ T3 và cụ G, nên yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[2.1] Về hàng thừa kế: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự thể hiện, cụ Huỳnh Văn T3 chết năm 1983, cụ Nguyễn Thị G chết năm 2000, cụ T3 và cụ G có 04 người con chung là các ông (bà) Huỳnh Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn T2 và ông Huỳnh Văn R nên hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm bà Huỳnh Thị N, ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn T2 và ông Huỳnh Văn R. Ông R chết năm 2017, hàng thừa kế của ông R gồm vợ và các con là bà Lê Thị Thanh N2, ông Huỳnh Tiến D, bà Huỳnh Thị Như A và ông Huỳnh Phi H. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Các thửa đất số 2337 và 2338 (tờ bản đồ số 01, bản đồ 299), theo bản đồ địa chính năm 2010 và sau nhiều lần đăng ký biến động, thửa đất số 2337 đã được tách thành các thửa số 221, 711, 712, 593, 713, 714 và 257 (thuộc tờ bản đồ số 9, sau khi sáp nhập là tờ bản đồ số 77), thửa đất số 2338 tương ứng với thửa số 238 (tờ bản đồ số 77), cùng tọa lạc tại xã D, tỉnh Tây Ninh.

Quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 257 và 238, tờ bản đồ số 77, tương ứng với một phần thửa 2337 và thửa 2338, tờ bản đồ số 01, đã được Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết bằng Bản án phúc thẩm số 353/2023/DS-PT ngày 18/9/2023 có

hiệu lực pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, bà N kháng cáo yêu cầu xem xét lại đối với các thửa đất này là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về nguồn gốc các thửa đất số 198 và các thửa 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, tờ bản đồ số 77, tương ứng với thửa 2339, tờ bản đồ số 01 cùng các thửa 221, 711, 712, 593, 713, 714, tờ bản đồ số 77, tương ứng với một phần thửa 2337, tờ bản đồ số 01, thấy rằng đây là phần tài sản còn lại mà bà N yêu cầu xác định là di sản của cụ T3 và cụ G để chia thừa kế theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng khi còn sống cụ T3 và cụ G có tạo lập phần đất diện tích 16.820m² thuộc các thửa 2337, 2338, 2339 cùng một số thửa khác. Sau khi hai cụ chết thì ông Huỳnh Văn N1 tự ý kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/1996 mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế nên việc kê khai này là trái pháp luật. Trên cơ sở đó, bà N yêu cầu xác định các thửa đất nêu trên là di sản thừa kế và chia theo pháp luật.

Thấy rằng: Mặc dù các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc ban đầu của cụ T3 và cụ G, nhưng chứng cứ, tài liệu và lời khai của các đương sự có căn cứ xác định khi còn sống cụ T3 và cụ G đã giao cho ông Huỳnh Văn N1 quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Sau năm 1975 ông N1 trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục, công khai và ông N1 đã thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất từ năm 1994 tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Sau khi ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên, ông N1 đã tiếp tục quản lý, sử dụng, tách thửa, chuyển dịch quyền sử dụng đất cho nhiều người khác, việc chuyển nhượng được thực hiện công khai, liên tục cụ G hoặc các đồng thừa kế khác không có tranh chấp.

Mặt khác, tại Bản án phúc thẩm số 353/2023/DS-PT ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Thông báo số 1553/TB-TA ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm của bà N, đều xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1 là đúng quy định của pháp luật. Điều đó chứng minh rằng quá trình đăng ký, kê khai và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông N1 là hợp pháp.

[2.4] Do đó, có đủ cơ sở xác định thửa 198 và các thửa từ 304, đến 329, tờ bản đồ số 77, tương ứng với thửa 2339, tờ bản đồ số 01 cùng các thửa 221, 711, 712, 593, 713, 714, tờ bản đồ số 77, tương ứng với một phần thửa 2337, tờ bản đồ số 01, không còn là di sản thừa kế của cụ T3 và cụ G.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N về việc xác định các thửa đất này là di sản để chia thừa kế theo pháp luật là không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà N thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2025/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 11 – Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 217, 244, 266, 271 và 273, 293, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N đối với ông Huỳnh Văn N1 về việc tranh chấp thừa kế tài sản, liên quan đến thửa đất số 198 và các thửa đất từ 304 đến 329, tờ bản đồ số 77 (bản đồ địa chính năm 2010), tương ứng với thửa đất số 2339, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299) cùng các thửa đất số 221, 711, 712, 593, 713, 714, tờ bản đồ số 77 (bản đồ địa chính năm 2010), tương ứng với một phần thửa đất số 2337, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299), cùng tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh).

2. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N liên quan đến các thửa đất số 257 và 238, tờ bản đồ số 77 (bản đồ địa chính năm 2010), tương ứng với một phần thửa đất số 2337 và thửa đất số 2338, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299), tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là xã D, tỉnh Tây Ninh).

3. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị N phải chịu số tiền 26.160.000đ (Hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản (đã nộp xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 11 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GĐ, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diễm Hằng